TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI **ỦY BAN THẨM PHÁN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 05/2019/KDTM-GĐT
Ngày 07 tháng 5 năm 2019
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản (tiền góp vốn) đầu tư xây dựng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có 12 (mười hai) thành viên tham gia xét xử, do ông Phạm Văn Hà - Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội làm Chủ tọa phiên tòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Khuê Huy - Thẩm tra viên Phòng Giám đốc, kiểm tra II, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh, thương mại về "Tranh chấp kiện đòi tài sản (tiền góp vốn) đầu tư xây dựng" giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Quang Kh, sinh năm 1958; địa chỉ tại đường D, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; do bà Bùi Thị Thanh H, sinh năm 1987; địa chỉ tại đường T, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng làm đại diện (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/11/2013).

Bị đơn: Công ty G (G); địa chỉ tại số phường C, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh; do ông Phùng Đức M - Tổng giám đốc Công ty làm đại diện theo pháp luật; ông Nguyễn Văn T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư H, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng làm đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 12/4/2016 của Tổng giám đốc Công ty G).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2013 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Bùi Quang Kh trình bày*:

Năm 2000, Công ty G (sau đây viết tắt theo tên giao dịch là Công ty G) được thành lập, ông Bùi Quang Kh là cổ đông giữ chức vụ Phó tổng giám đốc. Năm 2002, Công ty G có đầu tư dự án xây dựng nhà ở A V tại thị xã A, huyện T (nay là phường A, quận K) thành phố Hải Phòng, ông Kh được giao nhiệm vụ hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai dự án. Tháng 5/2004, dự án xây dựng nhà ở A V được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Sau đó, do bận công việc cá nhân nên ngày 16/8/2004 ông Kh xin rút vốn cổ đông và thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty G.

Ngày 30/8/2004 Hội đồng cổ đông Công ty G đã họp và chấp nhận cho ông rút vốn cổ đông, xác nhận kể từ ngày 01/9/2004 ông Kh không còn là thành viên Công ty.

Ngày 31/8/2004, Hội đồng cổ đông Công ty G tiếp tục họp xem xét kết quả hoạt động để xác định quyền lợi của ông được hưởng sau khi rút khỏi Công ty là 14.244.000.000 đồng. Tuy không là cổ đông nhưng ông vẫn có nhu cầu hợp tác với Công ty G, vì vậy ngày 05/10/2004 giữa ông với Công ty G đã ký 02 bản Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02 cùng xây dựng khu nhà ở A V tại Khu LK1- BT3- G3 và khu CH1 với tổng giá trị góp vốn hai hợp đồng là 26.983.850.000 đồng.

Theo nội dung hai bản hợp đồng hợp tác trên thì ông góp vốn để Công ty G xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án gồm tiền đền bù cho dân, san lấp, xây dựng đường giao thông, đường điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc. Ông sẽ được nhận diện tích đất tương ứng với số tiền đầu tư với Công ty. Trong vòng 07 ngày sau khi ký hợp đồng thì ông phải góp vốn cho Công ty G theo Hợp đồng số 01 là 9.461.895.000 đồng, Hợp đồng số 02 là 5.038.105.000 đồng, số tiền còn lại ông sẽ nộp theo từng thông báo của Công ty.

Thực hiện các hợp đồng, ngày 05/10/2004, ông đã góp vốn đợt 1 theo Hợp đồng số 01 là 9.461.895.000 đồng, theo Hợp đồng số 02 là 4.782.105.000 đồng, được Công ty G viết hai phiếu thu tiền, tổng cộng là 14.244.000.000 đồng. Sau khi ông nộp tiền, Công ty G không thực hiện nghĩa vụ giao đất cho ông xây dựng theo số tiền ông góp vốn. Sau nhiều lần yêu cầu, đến ngày 13/01/2006 Công ty G mới trả cho ông 1.000.000.000 đồng. Do Công ty G không giao đất và cũng không trả số tiền đầu tư còn lại nên ông đã xây dựng tường bao quanh diện tích đất khoảng 2000m^2 tại khu LK1 là diện tích theo Hợp đồng số 01.

Do đó, ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty G phải trả số tiền còn lại 13.244.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 05/10/2004 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tại phiên toà sơ thẩm, ông Kh rút một phần yêu cầu về thời gian tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 01/02/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng cộng là 11.689.761.417 đồng.

** Bị đơn là Công ty G trình bày (Công văn số 08-11/CV.2013 ngày 29/11/2013)*:

Ông Kh đã hai lần khởi kiện yêu cầu Công ty G thực hiện hai hợp đồng hợp tác đầu tư, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 16/11/2010, ông Kh khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Ngày 23/8/2011, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định số 23/2010/QĐST-KDTM đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do hết thời hiệu khởi kiện. Sau đó ông Kh kháng cáo. Tại Quyết định số 99/2012/QĐPT ngày 04/6/2012, Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do ông Kh rút đơn khởi kiện và Công ty G đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của ông Kh.

- Lần thứ hai: Ngày 07/3/2013, ông Kh khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 20/5/2013, Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 34/2013/QĐST-KDTM đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do ông Kh rút đơn khởi kiện.

Công ty G đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo pháp luật vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của ông Phùng Đức M - Đại diện theo pháp luật của Công ty G tại trụ sở Công ty vào ngày 28/5/2014 nhưng sau đó ông M không ký biên bản ghi lời khai. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm phải thu thập lời khai của Công ty G tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trước đây.

Theo Văn bản số 07-12/CV-2010 ngày 07/12/2010 của Công ty G gửi Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và Bản trình bày ngày 17/4/2013 của đại diện Công ty G gửi Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thì: Ông Kh nguyên là cổ đông của Công ty G từ khi thành lập năm 2000, vốn góp vào Công ty của ông Kh do ông Phùng Đức M - Tổng giám đốc công ty cho vay. Năm 2002, Công ty đầu tư xây dựng khu nhà ở A V có giao cho ông Kh lúc đó là Phó tổng

giám đốc trực tiếp thực hiện các giao dịch và điều hành tất cả các công việc của dự án, còn mọi chi phí do Công ty trả. Khi dự án đang được thực hiện, tháng 8/2004 ông Kh xin nghỉ và xin rút vốn, lãi tại Công ty. Ngày 31/8/2004, Hội đồng cổ đông Công ty G đã họp, trên cơ sở báo cáo tiền lãi tạm tính của phòng kế toán, các khoản vốn góp, lợi nhuận của Công ty thì tính đến ngày 05/10/2004 các khoản tiền của ông Kh được hưởng khi rút khỏi Công ty gồm:

- Vốn góp điều lệ: 2.000.000.000 đồng.

- Số lãi tạm tính dự án nhà ở A V: 4.558.320.000 đồng

- Số lãi tạm tính tại dự án Đại An – Vũng Tàu: 2.000.000.000 đồng

- Khoản tiền ông M hứa cho ông Kh: 5.700.000.000 đồng

- Thu lại đợt 1 lãi cổ tức: 14.320.000 đồng

Tổng các khoản ông Kh được nhận là 14.244.000.000 đồng.

Tại thời điểm đó, ông Kh yêu cầu được rút ngay số tiền nêu trên, nhưng do Công ty đang gặp khó khăn, không có tiền để thanh toán nên ông Kh đề nghị được hợp thức hóa bằng việc lập các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty. Công ty yêu cầu ông Kh phải viết cam kết trước khi hai bên ký hợp đồng. Ngày 04/10/2004, ông Kh đã viết cam kết: "*Nếu Công ty G bán được toàn bộ dự án còn lại thì tôi sẽ trả lại khu CH1-BT1-G1 và nhận lại bằng tiền mặt (tiền góp vốn)*".

Ngày 05/10/2004, hai bên ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02 với số tiền ông Kh nộp:

- Thu đợt 1 hợp đồng số 01 là: 9.461.895.000 đồng.

- Thu đợt 1 hợp đồng số 02 là: 4.782.105.000 đồng.

Sau khi tiếp nhận các công trình của dự án, qua kiểm tra thực tế, Công ty phát hiện những báo cáo của ông Kh thiếu trung thực về diện tích san lấp, lãi dự án không đúng. Bộ Tài Chính kiểm toán báo cáo tài chính năm 2004 của Công ty đã xác định việc Công ty tạm tính chia 6.558.320.000 tiền lãi của hai dự án nhà ở A V và Đại An cho ông Kh là chưa hợp lý, vì kết quả kinh doanh của hai dự án này chưa được ghi nhận đầy đủ.

Ngày 30/8/2005, Công ty có thông báo yêu cầu ngày 15/9/2005 ông Kh đến để Công ty hoàn trả Hợp đồng hợp tác số 01, hoàn trả lại tiền cho ông theo đúng cam kết. Nếu ông không đến, Công ty coi như hợp đồng hợp tác đầu tư hết hiệu lực từ ngày 16/9/2005. Ông Kh đã không đến Công ty mà điện thoại yêu cầu Công ty

trả trước cho ông 1.000.000.000 đồng. Ngày 13/01/2006, Công ty đã chuyển cho ông Kh số tiền 1.000.000.000 đồng bằng uỷ nhiệm chi.

Hai hợp đồng mà Công ty ký với ông Kh là thực hiện theo yêu cầu của ông Kh nhằm duy trì quyền lợi của ông Kh khi rút vốn khỏi Công ty, không có giá trị về mặt pháp lý vì thực chất là hợp đồng "giả cách" không có thực, số tiền thu trên hai phiếu thu là Công ty thu "khống". Vì vậy, Công ty G không chấp nhận yêu cầu của ông Kh kiện đòi 13.244.000.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2015/KDTM-ST ngày 28/12/2015, Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng quyết định:

Chấp nhận việc rút một phần nội dung đơn khởi kiện của ông Bùi Quang Kh về giảm thời gian yêu cầu tính lãi đối với Công ty G (G).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Quang Kh đối với Công ty G (G): Buộc Công ty G phải trả cho ông Kh số tiền 24.933.761.417 đồng. Trong đó tiền gốc là 13.244.000.000 đồng, tiền lãi là 11.698.761.417 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi ông Kh có đơn yêu cầu thi hành án thì Công ty G phải trả cho ông Kh số tiền đã nêu trên, nếu chậm thanh toán Công ty còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/01/2016, Công ty G có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016**,** Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty G có nhiều đơn đề nghị xét lại bản án phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 17/KNGĐT-VC1-KDTM ngày 18/10/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp

cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2015/KDTM-ST ngày 28/12/2015 của Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng giải quyết lại vụ án, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Năm 2000, Công ty G được thành lập với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng, có 5 cổ đông sáng lập gồm: Phòng TM và CN Việt Nam do ông Phùng Đức M đại diện; ông Bùi Quang Kh; bà Hoàng Thị H; ông Lê Văn N và bà Phùng Thị Xuân L. Tuy nhiên, theo Biên bản họp cổ đông Công ty G ngày 31/12/2002 thì chỉ có ông Phùng Đức M góp vốn điều lệ 1.800.000.000 đồng (chiếm 90% vốn điều lệ), bà H góp vốn điều lệ 200.000.000 đồng (chiếm 10% vốn điều lệ). Đến năm 2003, vốn điều lệ của Công ty G tăng lên 8.000.000.000 đồng và Công ty G chỉ còn 4 cổ đông sáng lập, vì bà L đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho ông M ngày 8/12/2001; còn ông Núi không góp vốn nên xin rút tên cổ đông sáng lập (*Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 15/10/2007*). Như vậy, thực chất toàn bộ hoạt động của Công ty G từ khi thành lập đến khi phát sinh tranh chấp với ông Kh chỉ do 3 cổ đông đại diện cho 100% vốn điều lệ của Công ty là ông M, ông Kh và bà H điều hành và quyết định.

Ngày 01/10/2002, Hội đồng quản trị Công ty gồm ông M, ông Kh, bà H họp và thống nhất giao cho ông Kh - Phó tổng giám đốc Công ty làm thủ tục xin đầu tư dự án xây dựng nhà ở tại Hải Phòng (dự án A V). Nếu dự án được giao cho Công ty G và thực hiện có lãi thì ông Kh được chia 30% lợi nhuận, số còn lại chia cho các cổ đông bao gồm cả ông Kh theo tỷ lệ vốn góp... Thực tế Công ty G đã được Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng giao thực hiện dự án xây dựng nhà ở A V và dự án đã được triển khai thực hiện.

Quá trình thực hiện dự án, đến ngày 16/8/2004 Hội đồng cổ đông Công ty G (gồm ông M đại diện 72,5% vốn, ông Kh đại diện 25% vốn, bà H đại diện 2,5% vốn) họp và thống nhất đồng ý cho ông Kh rút vốn, lãi khỏi Công ty và hợp tác với Công ty toàn bộ số tiền được hưởng. Ông Kh sẽ nhận nền nhà thương phẩm tại dự án A V với giá 1.300.000 đồng/m^2.

Ngày 30/8/2004, Hội đồng cổ đông Công ty G họp và thống nhất thông qua việc ông Kh xin rút vốn và ông Kh thôi giữ chức vụ, không tham gia Hội đồng quản trị từ ngày 01/9/2004.

Ngày 05/10/2004, Hội đồng cổ đông Công ty G họp và thống nhất: Theo Biên bản tạm tính lãi của Phòng Kế toán, ông Kh được chia lãi tại dự án Đại An, Vũng Tàu 2.000.000.000 đồng; tại dự án A V là 4.558.320.000 đồng.

Theo thoả thuận thì phần quyền lợi của ông Kh được hưởng khi rút vốn khỏi Công ty G bao gồm: Vốn góp điều lệ: 2.000.000.000 đồng; Số lãi tạm tính dự án nhà ở A V: 4.558.320.000 đồng; Số lãi tạm tính tại dự án Đại An - Vũng Tàu: 2.000.000.000 đồng; Khoản tiền ông M hứa cho ông Kh: 5.700.000.000 đồng; Công ty thu lại lãi cổ tức mà ông Kh đã nhận: 14.320.000 đồng. Tổng cộng 14.244.000.000 đồng. Xét thấy:

[1] Thoả thuận nêu trên do Hội đồng cổ đông Công ty G đại diện cho 100% vốn điều lệ thông qua, nên đây là thoả thuận giữa Công ty G và ông Kh để thực hiện thủ tục cho ông Kh rút toàn bộ vốn tại Công ty, đồng thời ông Kh không tham gia mọi hoạt động với tư cách là cổ đông tại Công ty G từ ngày 01/9/2004. Xét từng khoản tiền Công ty G thoả thuận thanh toán cho ông Kh:

- Khoản 2.000.000.000 đồng vốn góp điều lệ: Thực tế ông Kh có góp vốn và vốn góp đã được ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Chính Công ty G cũng xác nhận việc góp vốn của ông Kh, nay chỉ trình bày về nguồn gốc số tiền này là của ông M cho ông Kh vay. Tuy nhiên, quan hệ vay tài sản (nếu có) giữa ông M và ông Kh là quan hệ dân sự khác, không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này.

- Khoản tiền ông M hứa cho ông Kh 5.700.000.000 đồng: Đây là thoả thuận tự nguyện của các bên và là khoản thanh toán cho công sức của ông Kh trong quá trình tham gia điều hành hoạt động của Công ty.

- Về khoản 6.558.320.000 đồng chia tiền lãi của 02 dự án: Việc phân chia lãi của dự án là trên cơ sở thống nhất của Hội đồng cổ đông Công ty G từ trước khi làm thủ tục xin dự án. Tại thời điểm thoả thuận chia lãi, cả 02 dự án xây dựng đều chưa được thực hiện xong nên việc quyết toán, xác định chính xác lợi nhuận của 02 dự án là không thể có. Chính vì vậy việc ghi "lãi tạm tính" để chia cho ông Kh là phù hợp. Mặt khác, số liệu tính toán lãi là do Phòng Kế toán của Công ty G trình; giữa hai bên cũng không có thoả thuận nào để tính lại số tiền lãi này. Do đó, có cơ

sở xác định Hội đồng cổ đông Công ty G thoả thuận thanh toán cho ông Kh số tiền này là tự nguyện, trên cơ sở tính toán, cân nhắc của cả hai bên. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty G không đồng ý thanh toán khoản tiền 6.558.320.000 đồng "lãi tạm tính" của 02 dự án nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ xác định thực tế lợi nhuận của 02 dự án này là bao nhiêu, ông Kh sẽ được nhận là bao nhiêu (việc chia lãi được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 01/10/2002). Do đó, Công ty G phải chịu hậu quả của việc không giao nộp đầy đủ chứng cứ. Trong khi đó, các tài liệu như Công văn số 307/PTLĐ ngày 07/03/2011 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm kinh tế - Công an thành phố Hải Phòng; Báo cáo kiểm toán số 1872/2005/BCTC-KTTV ngày 30/8/2005 của Công ty cổ phần Kiểm toán và Tư vấn cũng không thể hiện được số tiền lãi cụ thể của 02 dự án là bao nhiêu, phần của ông Kh nếu được chia là bao nhiêu mà chỉ kết luận chung là "*Việc tạm chia lãi là chưa hợp lý do kết quả kinh doanh 2 dự án nhà ở vẫn chưa được ghi nhận đầy đủ*" nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty G.

Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 đều không quy định cổ đông công ty có quyền rút vốn mà chỉ quy định về việc chuyển nhượng cổ phần. Ông Kh là thành viên Công ty G từ năm 2000, có số vốn góp 2.000.000.000 đồng, là Phó tổng giám đốc Công ty trực tiếp thực hiện các giao dịch và điều hành tất cả các công việc của dự án từ năm 2002 đến tháng 8/2004 và chính Công ty G cũng thừa nhận ông Kh có nhiều đóng góp cho Công ty trong việc thực hiện các dự án. Do đó, khi ông Kh rút khỏi Công ty G (không tham gia mọi hoạt động Công ty với tư cách là cổ đông Công ty), ông Kh phải thanh toán lại cho Công ty lãi cổ tức (14.320.000 đồng) và Hội đồng cổ đông đồng ý trả cho ông Kh số tiền 14.258.320.000 đồng trên cơ sở tự nguyện, có sự tính toán, cân nhắc của cả hai bên. Xét về bản chất thì đây chính là thỏa thuận về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của ông Kh.

Thực hiện thoả thuận, ngày 5/10/2004 Công ty G thanh toán cho ông Kh số tiền 14.244.000.000 đồng bằng các chứng từ là các Phiếu chi số 746, 747, 790 (có đủ chữ ký của người lập phiếu, người nhận tiền, Thủ quỹ, Kế toán trưởng , Thủ trưởng đơn vị) và Biên nhận ngày 05/10/2004. Từ ngày 01/9/2004, ông Kh không còn tham gia vào hoạt động của Công ty G; cổ phần của ông Kh đã được Công ty G chuyển nhượng lại cho ông Phùng Đức Ng ngày 01/10/2004 (*Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 15/10/2007*); Công ty G đã thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ từ 8.000.000.000 đồng lên 20.000.000 đồng ngày 04/01/2005 và thực hiện thủ tục xoá tên ông Kh trong danh sách cổ đông sáng lập (*Theo Đăng ký*

kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 14/9/2007 thì ông Kh không còn là cổ đông của Công ty). Ngày 05/10/2004 Công ty G ký 02 Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02 với ông Kh để chấp nhận việc ông Kh góp vốn đầu tư được thể hiện qua hai Phiếu thu tiền số 250 và 251 ngày 05/10/2004 do Công ty G lập với tổng số tiền là 14.244.000.000 đồng. Như vậy, giao dịch chuyển nhượng cổ phần đã được hai bên thực hiện xong.

[2] Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02 ngày 05/10/2004: Việc Công ty G và ông Kh ký kết 02 hợp đồng này là trên cơ sở thoả thuận tại cuộc họp Hội đồng cổ đông ngày 16/8/2004. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, thống nhất do người đại diện có thẩm quyền ký; mục đích của hợp đồng là cùng đầu tư vốn xây dựng khu nhà ở A V; nội dung hợp đồng quy định đầy đủ các điều khoản phù hợp với quy định của pháp luật, dự án các bên hợp tác đầu tư do Công ty G là chủ dự án. Sau khi ký hợp đồng, ông Kh đã góp vốn đầu tư theo giai đoạn được quy định tại Điều 3 hợp đồng được thể hiện tại Phiếu thu tiền mặt số 250/10 ngày 05/10/2004 và số 251/10 ngày 05/10/2004 do Công ty G lập với đầy đủ chữ ký của người lập phiếu, người nhận tiền, Thủ quỹ, Kế toán trưởng và Thủ trưởng đơn vị.

Về mặt pháp lý, Công ty G đã thanh toán cho ông Kh số tiền 14.244.000.000 đồng (theo Phiếu chi số 746, 747, 790 và Biên nhận ngày 05/10/2004), đồng thời khi hai bên ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02, ông Kh chuyển lại tiền cho Công ty G (theo Phiếu thu tiền mặt số 250/10 và số 251/10 ngày 05/10/2004) thì khoản tiền này đã trở thành tiền góp vốn đầu tư theo thoả thuận tại hợp đồng. Hơn nữa, ngày 30/8/2005 Công ty G có Thông báo cho ông Kh việc hoàn trả hợp đồng, hoàn trả tiền đầu tư và nếu ông Kh không đến thì xem như ông Kh chấp nhận Hợp đồng số 01 hết hiệu lực từ ngày 16/9/2005; ngày 13/01/2006 Công ty G thanh toán cho ông Kh 1.000.000.000 đồng theo UNC số 10-01 với nội dung "*Chi trả đợt 1 theo PT số 250/10/04 ngày 05/10/2004 của HĐ 01-10/10/HĐĐT/04 A V*". Do đó, không có cơ sở xác định Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02 là hợp đồng "giả cách" như đại diện Công ty G trình bày.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G đã vi phạm thoả thuận khi không thực hiện việc bàn giao đất cho ông Kh tương ứng với số tiền ông Kh đã đầu tư, như vậy Công ty G đã vi phạm các điều 1,3,5 của hợp đồng (Công ty có trách nhiệm làm cơ sở hạ tầng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và bàn giao đất hiện trường theo thực tế để bên B xây dựng). Lỗi vi phạm hợp đồng thuộc về Công ty G, nên việc Công ty G ra Thông báo ngày 30/8/2005 "*yêu cầu ông Kh hoàn trả hợp*

đồng, hoàn trả tiền đầu tư và nếu ông Kh không đến thì xem như ông Kh chấp nhận Hợp đồng số 01 hết hiệu lực từ ngày 16/9/2005" là không đúng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh, buộc Công ty G hoàn trả số tiền 14.244.000.000 đồng góp vốn đầu tư cho ông Kh là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi tiền lãi của số tiền 14.244.000.000 đồng: Khi giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm đều xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp kiện đòi tài sản (tiền góp vốn) đầu tư xây dựng" từ đó cho rằng thời hiệu khởi kiện được áp dụng theo quan hệ pháp luật dân sự "Đòi tài sản", nên căn cứ vào hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định thời hiệu khởi kiện là không đúng. Trường hợp vụ án này không áp dụng thời hiệu khởi kiện, bởi lẽ quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư"; nội dung hợp đồng không thể hiện rõ thời hạn thực hiện hợp đồng; hai bên đương sự chưa xác định được bên nào vi phạm nghiêm trọng điều khoản của hợp đồng (Điều 7 Hợp đồng) và không có thoả thuận về thời điểm chấm dứt hợp đồng, trong khi thực tế dự án đầu tư vẫn đang được Công ty G thực hiện.

Công ty G là bên có lỗi trong quá trình thực hiện hợp đồng. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên từ năm 2005 ông Kh nhiều lần yêu cầu Công ty G thanh toán lại tiền góp vốn đầu tư nhưng chỉ được Công ty G thanh toán một phần (thanh toán 1.000.000.000 đồng ngày 13/01/2006). Thực tế ông Kh không được tham gia quản lý vốn góp trong quá trình thực hiện hợp đồng, trong khi Công ty G không chứng minh được và cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về kết quả hoạt động kinh doanh trong quá trình thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở A V. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh và buộc Công ty G thanh toán cho ông Kh tiền lãi của số tiền 13.244.000.000 đồng đã góp vốn theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định kể từ ngày 01/02/2006 đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tố tụng: Việc Công ty G và ông Kh ký kết, thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01 và số 02 ngày 05/10/2004 là hợp pháp. Năm 2013, ông Kh khởi kiện yêu cầu Công ty G hoàn trả tiền góp vốn theo 02 hợp đồng nêu trên, do đó quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu

tư" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011.

Do 02 hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên được thực hiện tại phường A, quận K, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 và điểm g khoản 1 Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm số 17/KNGĐT-VC1-KDTM ngày 18/10/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:
-VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận K, tp Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu P.HCTP-VP, P.GĐKT II, HSGĐT.

TM. UỶ BAN THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Phạm Văn Hà